VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành Lao động - Thương binh và Xã hội

Thông tư số 14/2015/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2015 quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 16/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 10 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2015/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2015 quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2019.

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra;

Căn cứ Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 39/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ,

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành Lao động - Thương binh và Xã hội[1]

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra viên, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành, điều kiện đảm bảo hoạt động đối với thanh tra viên ngành Lao động - Thương binh và Xã hội;

---

[1] Thông tư số 16/2019/TT-BLĐTBXH có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;*

Căn cứ Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra và Nghị định số 92/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra;

Căn cứ Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 110/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2017 quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra ngành Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2005/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2015 quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành Lao động - Thương binh và Xã hội".

2. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của công chức thanh tra chuyên ngành, thẩm quyền quyết định phân công công chức thanh tra chuyên ngành, trang phục, thẻ công chức thanh tra chuyên ngành (sau đây gọi tắt là thẻ) và điều kiện đảm bảo hoạt động của công chức thanh tra chuyên ngành Lao động - Thương binh và Xã hội;

3. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ, chính sách đối với cộng tác viên thanh tra, trưng tập cộng tác viên thanh tra ngành Lao động - Thương binh và Xã hội;

4. Việc quản lý thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và sử dụng cộng tác viên thanh tra ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành Lao động - Thương binh và Xã hội; các cơ quan thanh tra nhà nước ngành Lao động - Thương binh và Xã hội; các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và các cơ quan, tổ chức có công chức, viên chức được cơ quan thanh tra nhà nước ngành Lao động - Thương binh và Xã hội trưng tập làm cộng tác viên thanh tra.

Chương II
THANH TRA VIÊN NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Điều 3. Thanh tra viên

1. Thanh tra viên ngành Lao động - Thương binh và Xã hội là công chức của cơ quan thanh tra nhà nước ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, được bổ nhiệm vào các ngạch thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra và các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Thủ trưởng cơ quan thanh tra nhà nước gồm: thanh tra viên của Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi là Thanh tra Bộ) và thanh tra viên của Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi là Thanh tra Sở).

2. Tiêu chuẩn của thanh tra viên ngành Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định tại Khoản 1 Điều 32 Luật Thanh tra, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Nghị

định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra.

Điều 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra viên

Thanh tra viên ngành Lao động - Thương binh và Xã hội có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 46 và Điều 47 Luật Thanh tra khi thực hiện thanh tra hành chính; có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 53 và Điều 54 Luật Thanh tra và các quy định của pháp luật chuyên ngành khi thực hiện thanh tra chuyên ngành.

Điều 5. Bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành[2]

1. Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức lao động - xã hội chủ trì, phối hợp với Thanh tra Bộ và các cơ quan có liên quan biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành Lao động - Thương binh và Xã hội. Thanh tra Bộ chủ trì, phối hợp với Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức lao động - xã hội xây dựng và thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Cán bộ, công chức tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành được cấp chứng chỉ theo mẫu quy định.

3. Kinh phí tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm.

4. Kinh phí cho cán bộ, công chức tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành thuộc cơ quan nào thì cơ quan đó chi trả.

Điều 6. Điều kiện đảm bảo hoạt động đối với thanh tra viên[3]

1. Thanh tra viên được trang bị thiết bị và phương tiện làm việc tại cơ quan theo quy định của pháp luật. Khi đi công tác, thanh tra viên tiến hành thanh tra độc lập hoặc theo đoàn thanh tra được trang bị các phương tiện làm việc và thiết bị sau để phục vụ hoạt động thanh tra:

a) Máy tính xách tay, máy in;

b) Thiết bị chụp ảnh, ghi âm, ghi hình;

---

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 16/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2019

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 16/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2019

c) Các thiết bị kỹ thuật chuyên dùng;

d) Các thiết bị phụ trợ khác phục vụ cho hoạt động của thanh tra.

2. Ngoài những phương tiện, thiết bị kỹ thuật nêu tại Khoản 1 Điều này, khi tiến hành thanh tra và trong trường hợp cần thiết, cơ quan thanh tra được sử dụng phương tiện, kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật. Thanh tra Bộ lập danh mục thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác thanh tra trình Bộ trưởng phê duyệt.

3. Phương tiện thông tin, liên lạc; báo cáo, trao đổi nghiệp vụ

a) Thanh tra viên đi công tác độc lập hoặc theo đoàn thanh tra được đảm bảo sử dụng internet trong quá trình thực thi nhiệm vụ công vụ.

b) Thanh tra viên, các cơ quan thanh tra thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo, trao đổi nghiệp vụ thông qua hình thức: điện thoại, fax, thư điện tử, gửi công văn qua bưu điện và thông qua các phương tiện thông tin khác theo quy định của pháp luật và quy chế của đơn vị.

4. Thanh tra viên được giao nhiệm vụ thanh tra đột xuất vào ban đêm hoặc ngoài giờ hành chính được hưởng chế độ làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ theo quy định của Bộ luật Lao động.

5. Kinh phí thực hiện các nội dung quy định tại Điều này được đảm bảo từ dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của Thanh tra Bộ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, nguồn kinh phí được trích từ xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra, các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

Chương III
CÔNG CHỨC THANH TRA CHUYÊN NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Điều 7. Công chức thanh tra chuyên ngành[4]

1. Công chức thanh tra chuyên ngành Lao động - Thương binh và Xã hội là công chức thuộc biên chế của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Cục Quản lý lao động

[4] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 16/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2019

ngoài nước và Cục An toàn lao động được phân công nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành theo quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước, Cục trưởng Cục An toàn lao động.

2. Số lượng công chức thanh tra chuyên ngành do Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước, Cục trưởng Cục An toàn lao động quyết định theo yêu cầu nhiệm vụ, phù hợp với vị trí việc làm và trong tổng số biên chế công chức của từng cơ quan, tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao.

Điều 8. Tiêu chuẩn của công chức thanh tra chuyên ngành

1. Về năng lực

a) Am hiểu chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước để vận dụng vào hoạt động thanh tra chuyên ngành.

b) Nắm vững các quy định về chuyên môn, quy tắc quản lý liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị nơi công tác.

c) Có kiến thức về nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Có khả năng phân tích, tổng hợp.

2. Về trình độ, thâm niên công tác

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành phù hợp với nhiệm vụ thanh tra được phân công thực hiện.

b)[5] Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra;

c) Có ít nhất 01 năm làm công tác chuyên môn trong lĩnh vực được phân công công chức thanh tra chuyên ngành (không kể thời gian tập sự).

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của công chức thanh tra chuyên ngành[6]

Công chức thanh tra chuyên ngành là trưởng đoàn thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 53 Luật Thanh tra. Công chức thanh tra chuyên ngành là thành viên đoàn thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 54 Luật Thanh tra và các quy định khác của pháp luật chuyên ngành.

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 16/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2019

[6] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 16/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2019

Điều 10. Thẩm quyền quyết định phân công công chức thanh tra chuyên ngành[7]

Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước, Cục trưởng Cục An toàn lao động quyết định phân công công chức thuộc quyền quản lý trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành.

Điều 11. Trình tự, thủ tục phân công công chức thanh tra chuyên ngành[8]

Công chức thuộc Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Cục Quản lý lao động ngoài nước, Cục An toàn lao động có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này được Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước, Cục trưởng Cục An toàn lao động xem xét, lựa chọn phân công công chức thanh tra chuyên ngành theo trình tự thủ tục sau:

1. Bộ phận tham mưu về công tác tổ chức cán bộ lập hồ sơ trình Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước, Cục trưởng Cục An toàn lao động quyết định phân công công chức thanh tra chuyên ngành.

2. Hồ sơ trình bao gồm:

a) Tờ trình;

b) Danh sách công chức được lựa chọn xem xét để phân công là công chức thanh tra chuyên ngành;

c) Bằng tốt nghiệp đại học trở lên (bản sao);

d) Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra (bản sao);

đ) Quyết định bổ nhiệm vào ngạch công chức (bản sao);

e) Sơ yếu lý lịch theo Mẫu 2C-BNV/2008 ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BNV ngày 06/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý công chức.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước, Cục trưởng Cục An toàn lao động căn cứ tờ trình và hồ sơ

---

[7] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 16/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2019

[8] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 7 Điều 1 Thông tư số 16/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2019

nêu trên để ban hành quyết định phân công công chức thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành.

Điều 12. Bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành đối với công chức thanh tra chuyên ngành

1. Việc bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành đối với công chức thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

2[9]. Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước, Cục trưởng Cục An toàn lao động có trách nhiệm cử công chức thanh tra chuyên ngành tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra.

Điều 13. Điều kiện đảm bảo hoạt động đối với công chức thanh tra chuyên ngành Lao động - Thương binh và Xã hội[10]

1. Công chức thanh tra chuyên ngành được trang bị cơ sở vật chất, phương tiện làm việc theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Công chức thanh tra chuyên ngành được cấp trang phục như đối với thanh tra viên, không có cấp hiệu, cầu vai, cấp hàm.

3. Kinh phí thực hiện các nội dung quy định tại Điều này được đảm bảo từ dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành, nguồn kinh phí được trích từ xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra, các khoản thu hồi được phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Thẩm quyền cấp, thời hạn, mã số thẻ

1. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp thẻ cho công chức thanh tra chuyên ngành.

2. Thời hạn sử dụng thẻ là 05 năm kể từ ngày cấp.

3[11]. Mã số thẻ:

Mỗi công chức thanh tra chuyên ngành được cấp một mã số thẻ. Mã số thẻ gồm:

---

[9] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 8 Điều 1 Thông tư số 16/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2019

[10] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 9 Điều 1 Thông tư số 16/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2019

[11] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 10 Điều 1 Thông tư số 16/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2019

a) Nhóm ký tự đầu: A09 là mã số của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Nhóm ký tự tiếp theo là ký hiệu phần chữ viết tắt tên của từng đơn vị:

- Cục Quản lý lao động ngoài nước viết tắt là: QLLĐNN;

- Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp viết tắt là: TCGDNN;

- Cục An toàn lao động viết tắt là: ATLĐ.

Ví dụ: A09-QLLĐNN.01, trong đó: A09 là mã số của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; QLLĐNN là Cục Quản lý lao động ngoài nước; 01 là số thứ tự công chức thanh tra chuyên ngành được cấp thẻ.

Điều 15. Mẫu thẻ

1. Thẻ hình chữ nhật, rộng 61 mm, dài 87 mm gồm phôi thẻ và màng bảo vệ. Nội dung trên thẻ được trình bày theo phông chữ của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ Việt Unicode) theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001.

2. Thẻ gồm 2 mặt:

a) Mặt trước *(Mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này)* nền màu đỏ, chữ ở mặt trước màu vàng, gồm:

- Dòng trên ghi Quốc hiệu Việt Nam **"CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM"**, kiểu chữ in hoa đậm, cỡ chữ 10;

- Dòng tiếp theo: **"Độc lập - Tự do - Hạnh phúc",** kiểu chữ đậm, cỡ chữ 12, phía dưới có đường gạch chân hết dòng chữ;

- Dòng dưới cùng ghi **"THẺ CÔNG CHỨC THANH TRA CHUYÊN NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI"**, kiểu chữ đậm, cỡ chữ 12.

b) Mặt sau *(Mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này)*: Nền là vàng nhạt; ở giữa có hình Quốc huy in chìm, có tia sáng tỏa ra các góc; từ góc trên bên trái xuống góc dưới bên phải là gạch chéo màu đỏ (rộng 6 mm). Nội dung trên mặt sau của thẻ có các thông tin sau:

- Tên cơ quan cấp thẻ: **"BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI"** (ghi ở hàng thứ nhất): Chữ in hoa đậm, màu đen, cỡ chữ 12;

- Mã số thẻ (ghi ở hàng thứ hai): Chữ in hoa đậm, màu đen, cỡ chữ 12. Mã số thẻ thể hiện ngành, lĩnh vực và đơn vị nơi công chức thanh tra chuyên ngành công tác;

- Họ và tên của công chức được cấp thẻ (ghi ở hàng thứ ba): Chữ in hoa đậm, màu đen, cỡ chữ 12;

- Tên cơ quan làm việc của người được cấp thẻ (ghi ở hàng thứ tư): Chữ in hoa đậm, màu đen, cỡ chữ 12;

- Ngày cấp (ghi ở hàng thứ năm): Chữ thường, màu đen, cỡ chữ 12;

- Chức vụ và chữ ký của người cấp thẻ (ghi ở hàng thứ sáu): Chữ in hoa đậm, màu đen, cỡ chữ 12;

- Dấu cơ quan cấp thẻ (đường kính 18 mm);

- Ảnh chân dung của người được cấp thẻ, khổ 23 mm x 30 mm, ở vị trí phía dưới bên trái thẻ, được đóng 1/4 dấu nổi ở góc phải phía dưới ảnh;

- Hạn sử dụng: được viết tắt là HSD, kiểu chữ in thường, cỡ chữ 10 phía dưới ảnh.

Điều 16. Việc cấp mới, cấp lại, đổi, thu hồi thẻ

1. Các hình thức cấp thẻ

a)[12] Cấp mới: khi công chức thuộc Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Cục Quản lý lao động ngoài nước, Cục An toàn lao động được phân công là công chức thanh tra chuyên ngành.

b) Cấp lại: trong trường hợp thẻ bị mất, hỏng do nguyên nhân khách quan; không được cấp lại trong trường hợp công chức thanh tra chuyên ngành bị thu hồi thẻ do vi phạm các quy định của pháp luật.

c) Đổi: trong trường hợp thẻ hết hạn sử dụng, thay đổi mã số thẻ, thay đổi tên cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành hoặc khi có quy định mới về mẫu thẻ.

d) Thu hồi: khi công chức từ trần, nghỉ hưu, nghỉ việc, chuyển công tác, buộc thôi việc, không còn được phân công là công chức thanh tra chuyên ngành, bị Tòa án kết tội bằng bản án có hiệu lực pháp luật hoặc bị tạm giam để phục vụ điều tra, xét xử.

2. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, đổi, thu hồi thẻ

a) Thanh tra Bộ tiếp nhận, thẩm định hồ sơ do các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành đề nghị cấp mới, cấp lại, đổi, thu hồi thẻ trình Bộ trưởng trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

---

[12] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 11 Điều 1 Thông tư số 16/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2019

b) Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có nhiệm vụ:

- Lập danh sách công chức được phân công là công chức thanh tra chuyên ngành đề nghị Bộ trưởng (qua Thanh tra Bộ) cấp mới, cấp lại, đổi, thu hồi thẻ;

- Lập hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp lại, đổi, thu hồi thẻ

a) Hồ sơ cấp mới thẻ gồm:

- Danh sách công chức thanh tra chuyên ngành đề nghị cấp thẻ *(theo Mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư này)*;

- Quyết định phân công công chức thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành (mỗi công chức 01 bản chính) của Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp;

- Công văn đề nghị của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành;

- Ảnh công chức đề nghị được cấp thẻ (02 ảnh cỡ 23 mm x 30 mm) có ghi rõ họ tên, đơn vị công tác phía sau ảnh và trên phong bì đựng ảnh.

b) Hồ sơ đổi thẻ: Theo quy định tại điểm a, khoản 3 Điều này và kèm theo thẻ được cấp lần trước để cắt góc hủy.

c) Hồ sơ cấp lại thẻ: Theo quy định tại điểm a, khoản 3 Điều này và kèm theo đơn đề nghị cấp lại thẻ.

d) Hồ sơ thu hồi thẻ gồm:

- Công văn của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành đề nghị thu hồi thẻ;

- Văn bản chứng minh hoặc thông báo về việc công chức không còn được phân công là công chức thanh tra chuyên ngành theo các lý do nêu tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 17. Trách nhiệm trong việc cấp phát, quản lý, sử dụng thẻ

1. Thanh tra Bộ có trách nhiệm

a) Giúp Bộ trưởng quản lý phôi thẻ, hồ sơ cấp thẻ; mở sổ theo dõi việc cấp mới, cấp lại, đổi thẻ; thực hiện thủ tục trình Bộ trưởng cấp thẻ theo quy định tại Thông tư này.

b) Tiếp nhận thẻ bị đổi, thẻ bị thu hồi, cắt góc và lưu vào hồ sơ cấp thẻ.

c) Theo dõi, kiểm tra, giám sát việc cấp, phát, quản lý, sử dụng, thu hồi thẻ và hướng dẫn xử lý các phát sinh (nếu có).

2[13]. Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Cục Quản lý lao động ngoài nước, Cục An toàn lao động có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận thẻ, trực tiếp phát thẻ và giám sát quá trình sử dụng thẻ của công chức thanh tra chuyên ngành thuộc đơn vị quản lý.

b) Thu hồi, nộp về Bộ (qua Thanh tra Bộ) khi thẻ của công chức thanh tra chuyên ngành bị thu hồi theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 16 Thông tư này.

c) Đề nghị cấp mới, cấp lại, đổi thẻ theo quy định tại Thông tư này.

3. Công chức thanh tra chuyên ngành có trách nhiệm

a) Bảo quản, sử dụng thẻ đúng quy định; xuất trình thẻ khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành.

b) Không sử dụng thẻ khi không thực hiện nhiệm vụ thanh tra theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo với thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp và làm đơn xin đổi thẻ, cấp lại thẻ khi bị hỏng, bị mất thẻ.

d) Nộp lại thẻ trong các trường hợp quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 16 Thông tư này.

Điều 18. Kinh phí cấp trang phục, thẻ và chế độ bồi dưỡng đối với công chức thanh tra chuyên ngành

1. Kinh phí may trang phục do cơ quan trực tiếp quản lý, sử dụng công chức thanh tra chuyên ngành chi trả từ nguồn ngân sách được giao.

2. Kinh phí làm phôi thẻ được bố trí trong nguồn ngân sách hàng năm giao cho Thanh tra Bộ.

3. Chế độ bồi dưỡng của công chức thanh tra chuyên ngành khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành do cơ quan, đơn vị ra quyết định thanh tra chi trả theo mức quy định về chế độ bồi dưỡng đối với công chức thanh tra chuyên ngành của Bộ Tài chính.

---

[13] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Thông tư số 16/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2019

4. Hàng năm, các đơn vị dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và được giao cùng dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm, bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương IV
CỘNG TÁC VIÊN THANH TRA NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Điều 19. Cộng tác viên thanh tra

Cộng tác viên thanh tra là công chức, viên chức được Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở trưng tập tham gia Đoàn thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra trong lĩnh vực thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội. Cộng tác viên thanh tra là người không thuộc biên chế của các cơ quan thanh tra nhà nước.

Điều 20. Tiêu chuẩn cộng tác viên thanh tra

1. Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan.

2. Am hiểu pháp luật, có trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu của cơ quan trưng tập.

3. Có khả năng phân tích, tổng hợp và viết báo cáo.

4. Có ít nhất 02 năm công tác trong lĩnh vực được trưng tập.

Điều 21. Trung tập cộng tác viên thanh tra

1. Chánh Thanh tra Bộ và Chánh Thanh tra Sở có quyền trưng tập cộng tác viên thanh tra.

2. Trước khi trưng tập cộng tác viên thanh tra, Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Sở có văn bản hoặc trao đổi trực tiếp với cơ quan quản lý công chức, viên chức được trưng tập.

3. Sau khi thống nhất với cơ quan quản lý công chức, viên chức được trưng tập, Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Sở có văn bản trưng tập cộng tác viên thanh tra. Nội dung văn bản phải ghi rõ căn cứ trưng tập, họ tên người được trưng tập, thời gian trưng tập, nơi làm việc, chế độ đãi ngộ.

4. Kết thúc thời gian trưng tập, Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Sở có văn bản nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ của cộng tác viên thanh tra gửi Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý công chức, viên chức được trưng tập.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của cộng tác viên thanh tra

Cộng tác viên thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 47 và Điều 54 của Luật Thanh tra và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 23. Chế độ, chính sách đối với cộng tác viên thanh tra

1. Cơ quan trực tiếp quản lý trả lương, phụ cấp cho cộng tác viên thanh tra (nếu có).

2. Cơ quan trưng tập chi trả tiền công tác phí cho cộng tác viên thanh tra theo quy định tại điểm a, khoản 6, Điều 2 Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định về chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Cụ thể:

a) Thanh tra Bộ chi trả công tác phí cho cộng tác viên thanh tra do mình trưng tập;

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chi trả công tác phí cho cộng tác viên thanh tra do Thanh tra Sở trưng tập. Trường hợp Thanh tra Sở có tài khoản riêng thì trực tiếp chi trả công tác phí cho cộng tác viên do mình trưng tập.

3. Cơ quan trưng tập bảo đảm các điều kiện, phương tiện làm việc và các quyền lợi khác cho cộng tác viên như thành viên Đoàn thanh tra.

Điều 24. Kinh phí trưng tập cộng tác viên thanh tra

1. Kinh phí trưng tập cộng tác viên thanh tra theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra.

2. Cơ quan trưng tập có thể sử dụng kinh phí từ các chương trình, dự án và các nguồn khác theo quy định của pháp luật để chi trả cho cộng tác viên thanh tra.

Chương V

QUẢN LÝ THANH TRA VIÊN, CÔNG CHỨC THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VÀ CỘNG TÁC VIÊN THANH TRA NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Điều 25. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thanh tra nhà nước

1. Tổ chức, thực hiện hoặc trình cơ quan có thẩm quyền thực hiện các chế độ, chính sách và đảm bảo các điều kiện hoạt động cho thanh tra viên thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp.

2. Phân công, giám sát, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của thanh tra viên.

3. Đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, nâng ngạch, chuyển ngạch, điều động, đào tạo, bồi dưỡng đối với thanh tra viên.

4. Đánh giá thanh tra viên thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

5. Quản lý, kiểm tra việc sử dụng trang phục, cấp hiệu, biển hiệu, thẻ thanh tra viên.

6. Thực hiện chế độ khen thưởng, kỷ luật thanh tra viên theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật thanh tra viên theo quy định.

7. Thống kê và báo cáo tình hình thanh tra viên thuộc phạm vi quản lý trực tiếp cho cơ quan quản lý thanh tra viên cấp trên.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với thanh tra viên theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành

1. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của công chức thanh tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật thanh tra.

2. Đảm bảo điều kiện hoạt động, các chế độ và chính sách đối với công chức thanh tra chuyên ngành theo quy định.

3. Cử công chức thanh tra chuyên ngành tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành theo quy định.

4. Đánh giá công thức thanh tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý trực tiếp theo quy định.

5. Quản lý, kiểm tra việc sử dụng trang phục, cấp hiệu, biển hiệu, thẻ thuộc phạm vi quản lý trực tiếp.

6. Thực hiện chế độ khen thưởng, kỷ luật công chức thanh tra chuyên ngành theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật theo quy định.

7. Thống kê và báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ của công chức thanh tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý trực tiếp theo yêu cầu của cơ quan quản lý cấp trên.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với công chức thanh tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thanh tra nhà nước trong việc trưng tập cộng tác viên thanh tra

1. Sử dụng cộng tác viên thanh tra theo đúng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ trưng tập.

2. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của cộng tác viên thanh tra trong thời gian trưng tập.

3. Nhận xét, đánh giá về việc thực hiện nhiệm vụ của cộng tác viên thanh tra khi kết thúc trưng tập.

4. Chi trả công tác phí, đảm bảo các điều kiện, phương tiện làm việc và các quyền lợi khác đối với cộng tác viên thanh tra theo quy định tại Thông tư này.

5. Khen thưởng hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật cộng tác viên thanh tra theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan có công chức, viên chức được trưng tập

1. Cử, bố trí công chức, viên chức được trưng tập tham gia Đoàn thanh tra theo công văn trưng tập của cơ quan thanh tra nhà nước.

2. Phối hợp với Thủ trưởng cơ quan thanh tra nhà nước kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của cộng tác viên thanh tra thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Sử dụng ý kiến nhận xét của cơ quan trưng tập cộng tác viên thanh tra trong việc đánh giá, bình xét thi đua - khen thưởng và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với công chức, viên chức được trưng tập.

Điều 29. Khen thưởng

Thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được cơ quan thanh tra nhà nước khen thưởng theo quy định.

Điều 30. Xử lý vi phạm

Thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Hiệu lực thi hành[14]

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

Chánh Thanh tra Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Cục trưởng Cục quản lý lao động ngoài nước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở, Chánh thanh tra Sở và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Số: 4179/VBHN-BLĐTBXH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2020
BỘ TRƯỞNG

Đào Ngọc Dung

---

[14] Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 16/2019/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2019 quy định như sau:

"Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Thanh tra Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Cục trưởng Cục quản lý lao động ngoài nước, Cục trưởng Cục An toàn lao động và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở, Chánh thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

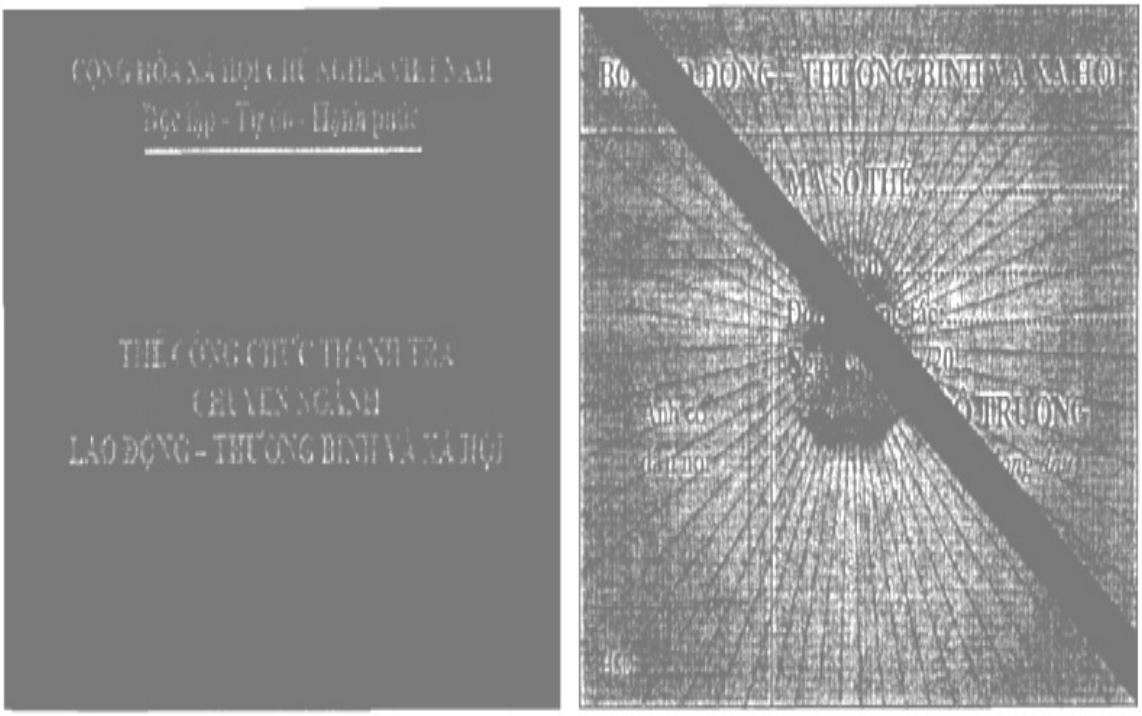
Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 12 năm 2019.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định của các văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./."

MẪU SỐ 2


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THẺ CÔNG CHỨC THANH TRA
CHUYÊN NGÀNH
LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

MẪU SỐ 3

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÊN ĐƠN VỊ:
…….

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP MỚI
THẺ CÔNG CHỨC THANH TRA CHUYÊN NGÀNH

(Kèm theo công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ bổ nhiệm ngạch: số, ngày	Cơ quan bổ nhiệm	Mã ngạch công chức	Mã thẻ công chức thanh tra chuyên ngành đề nghị cấp	Ghi chú
		Nam	Nữ							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)
1										
2										
3										
4										
5										
…										

……. ngày... tháng... năm……..
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng